BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VÀ**

**CÁC HỌC PHẦN BỔ TÚC KIẾN THỨC TRONG CÁC KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ**

**THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

***(Kèm theo Quyết định số 3240 /QĐ - ĐHV ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)***

**Các chuyên ngành thuộc Toán học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Toán giải tích | Toán học, Sư phạm toán học, Toán ứng dụng, Sư phạm Toán-Tin | Toán-Tin học ứng dụng; Sư phạm Toán-Lý | 1.Đại số hiện đại (2TC)  2.Giải tích hiện đại (2TC) | - Tin học (cử nhận CNTT, Kỹ sư CNTT, Khoa học máy tính)  - Sư phạm tin học | 1. Đại số hiện đại (2TC)  2. Giải tích hiện đại (2TC)  3. Xác suất hiện đại (2TC)  4. Hình học hiện đại (2TC)  5. Thống kê ứng dụng (2TC) |
| 2 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán học | Toán học, Sư phạm toán học, Toán ứng dụng, Sư phạm Toán-Tin | Toán-Tin học ứng dụng; Sư phạm Toán-Lý | 1.Đại số hiện đại (2TC)  2. Giải tích hiện đại (2TC) | - Tin học (cử nhận CNTT, Kỹ sư CNTT, Khoa học máy tính)  - Sư phạm tin học | 1. Đại số hiện đại (2TC)  2. Giải tích hiện đại (2TC)  3. Xác suất hiện đại (2TC)  4. Hình học hiện đại (2TC)  5. Thống kê ứng dụng (2TC) |
| 3 | Đại số và lý thuyết số | Toán học, Sư phạm toán học, Toán  ứng dụng, Sư phạm Toán-Tin | Toán-Tin học ứng dụng; Sư phạm Toán-Lý | 1.Đại số hiện đại (2TC)  2. Giải tích hiện đại (2TC) | - Tin học (cử nhận CNTT, Kỹ sư CNTT, Khoa  học máy tính)  - Sư phạm tin học | 1. Đại số hiện đại (2TC)  2. Giải tích hiện đại (2TC)  3. Xác suất hiện đại (2TC)  4. Hình học hiện đại (2TC)  5. Thống kê ứng dụng (2TC) |
| 4 | Hình học -tôpô | Toán học, Sư phạm toán học, Toán ứng dụng, Sư phạm Toán-Tin | Toán-Tin học ứng dụng; Sư phạm Toán-Lý | 1.Đại số hiện đại (2TC)  2. Giải tích hiện đại (2TC) | - Tin học (cử nhận CNTT, Kỹ sư CNTT, Khoa học máy tính)  - Sư phạm tin học | 1. Đại số hiện đại (2TC)  2. Giải tích hiện đại (2TC)  3. Xác suất hiện đại (2TC)  4. Hình học hiện đại (2TC)  5. Thống kê ứng dụng (2TC) |
| 4 | Lý luận và PPDHBM Toán | Sư phạm Toán học, Sư phạm Toán-Tin, Sư phạm Toán-Lý | Toán học, Toán ứng dụng | 1. Lý luận dạy học môn Toán (2TC)  2. Phương pháp dạy học môn Toán (2TC) | Sư phạm Tin học | 1. Đại số hiện đại (2TC)  2. Giải tích hiện đại (2TC)  3. Xác suất hiện đại (2TC)  4. Hình học hiện đại (2TC)  5. Lý luận và phương pháp dạy học môn Toán (2TC) |

**Các chuyên ngành thuộc ngành Hóa học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Hóa hữu cơ | Hóa học, Sư phạm Hóa học | Công nghệ Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Công nghệ thực phẩm | 1. Lý thuyết hóa vô cơ (2TC)  2. Lý thuyết hóa hữu cơ (2TC) | Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên – môi trường; Quản lý đất đai | 1. Hóa vô cơ (2TC)  2. Hóa hữu cơ (2TC)  3. Hóa lý (2TC)  4. Hóa phân tích (2TC)  5.Các phương pháp vật lý ứng dụng trong hóa học (2TC) |
| 2 | Hóa vô cơ | Hóa học, Sư phạm Hóa học | Công nghệ Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ Hóa học, Công nghệ thực phẩm; | 1. Lý thuyết hóa vô cơ (2TC)  2. Lý thuyết hóa hữu cơ (2TC) | Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên – môi trường; Quản lý đất đai | 1. Hóa vô cơ (2TC)  2. Hóa hữu cơ (2TC)  3. Hóa lý (2TC)  4. Hóa phân tích (2TC)  5.Các phương pháp vật lý ứng dụng trong hóa học (2TC) |
| 3 | Hóa phân tích | Hóa học, Sư phạm Hóa học | Công nghệ Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ Hóa học | 1. Lý thuyết hóa vô cơ (2TC)  2. Lý thuyết hóa hữu cơ (2TC) | Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên – môi trường; Quản lý đất đai | 1. Hóa vô cơ (2TC)  2. Hóa hữu cơ (2TC)  3. Hóa lý (2TC)  4. Hóa phân tích (2TC)  5.Các phương pháp vật lý ứng dụng trong hóa học (2TC) |
| 4 | Lý luận và PPDHBM Hóa học | Sư phạm Hóa học | Hóa học | 1. LLDH hóa học (2TC)  2. PPDH hóa học (2TC) | Không |  |

**Các chuyên ngành thuộc ngành Vật lý**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Lý luận và PPDHBM Vật lý | 1. Cử nhân sư phạm Vật lý  2. Cử nhân khoa học Vật lý | 1. Cử nhân sư phạm Vật lý – Tin;  2. Cử nhân sư phạm Toán – Lý;  3. Khoa học vật liệu;  4. Vật lý nguyên tử hạt nhân  5. Cử nhân Vật lý – Kỹ thuật  6. Cử nhân Vật lý Công nghệ | 1. LLDH Vật lý (2TC)  2. Nghiên cứu chương trình Vật lý phổ thông (2TC) | Không |  |
| 2 | Quang học | 1. Cử nhân sư phạm Vật lý  2. Cử nhân khoa học Vật lý  3. Cử nhân Vật lý – Kỹ thuật  4. Cử nhân Vật lý Công nghệ | 1. Cử nhân sư phạm Vật lý – Tin;  2. Cử nhân sư phạm Toán – Lý;  3. Khoa học vật liệu;  4. Vật lý nguyên tử hạt nhân | 1. Phương pháp toán lý (2TC)  2. Vật lý học hiện đại (2TC) | Không |  |

**Các ngành thuộc sinh học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Thực vật học | 1. Cử nhân Sinh học 2. Cử nhân Sư phạm Sinh học 3. Công nghệ Sinh học 4. Khoa học Môi trường 5. Sinh học ứng dụng 6. Kĩ thuật sinh học 7. Cử nhân Sư phạm Sinh - Kĩ thuật | 1) Sư phạm Nông lâm  2)Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp  3) Nông nghiệp  4) Khuyến nông  5) Nông học  6) Khoa học Trồng trọt  7) Bảo vệ thực vật  8) Lâm nghiệp  9) Lâm sinh  10) Lâm nghiệp đô thị  11) Quản lý tài nguyên  12) Quản lý tài nguyên môi trường  13) Công nghệ rau, hoa quả và cảnh quan  14) Dược học  15) Hóa dược | 1. Đa dạng sinh học và bảo tồn (2TC) 2. Hóa sinh - Sinh học phân tử (2TC) | 1. Khoa học đất 2. Quản lý đất đai 3. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên 4. Kinh tế nông nghiệp 5. Kinh tế lâm nghiệp 6. Công nghệ kỹ thuật môi trường | 1. Đa dạng sinh học và bảo tồn (2TC) 2. Hóa sinh - Sinh học phân tử (2TC) 3. Sinh học đại cương (2TC) 4. Tế bào- mô phôi (2TC) 5. Di truyền - tiến hóa (2TC) |
| 2 | Lý luận và PPGD Sinh học | 1. Cử nhân Sinh học 2. Cử nhân Sư phạm Sinh - Kĩ thuật 3. Cử nhân Sư phạm Sinh học 4. Công nghệ Sinh học 5. Khoa học Môi trường 6. Sinh học ứng dụng 7. Kĩ thuật sinh học | 1. Cử nhân khoa học Sinh học 2. Cử nhân SP nông lâm nghiệp 3. Cử nhân SP kỹ thuật nông nghiệp 4. Cử nhân công nghệ sinh học 5. Cử nhân sinh học ứng dụng 6. Cử nhân kỹ thuật sinh học 7. Công nghệ sinh học   Kỹ thuật môi trường | 1. Kỹ thuật dạy học sinh học (2TC) 2. Phương pháp dạy học Sinh học và THPPDH Sinh học (2 TC) | 1. Cử nhân điều dưỡng 2. Cử nhân dược | 1. Kỹ thuật dạy học sinh học (2TC) 2. PPDH Sinh học và THPPDH Sinh học (2TC) 3. Sinh học đại cương (2TC) 4. Di truyền học (2TC) 5. Hóa sinh - Sinh học phân tử (2TC) |
| 3 | Động vật học | 1. Cử nhân Sinh học 2. Cử nhân Sư phạm Sinh - Kĩ thuật 3. Cử nhân Sư phạm Sinh học 4. Công nghệ Sinh học 5. Khoa học Môi trường 6. Sinh học ứng dụng 7. Kĩ thuật sinh học | 1. Sư phạm Nông lâm 2. Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp 3. Nông nghiệp 4. Khuyến nông 5. Nông học 6. Bảo vệ thực vật 7. Lâm nghiệp 8. Lâm sinh 9. Quản lý tài nguyên 10. Quản lý tài nguyên môi trường 11. Dược học 12. Cử nhân SP nông lâm nghiệp 13. Thú y 14. Chăn nuôi 15. Quản lý nguồn lợi thủy sản 16. Nuôi trồng thuỷ sản | 1, Đa dạng sinh học và bảo tồn (2TC)  2, Hóa sinh - Sinh học phân tử (2TC) | 1. Kỹ thuật sinh học 2. Sinh học ứng dụng 3. Nhân học 4. Bảo tàng học 5. Công nghệ sinh học 6. Khoa học đất 7. Công nghệ kỹ thuật môi trường 8. Kỹ thuật môi trường 9. Công nghệ chế biến thuỷ sản 10. Khuyến nông 11. Nông học 12. Kinh tế nông nghiệp 13. Phát triển nông thôn 14. Lâm nghiệp đô thị 15. Lâm sinh 16. Quản lý tài nguyên 17. Bệnh học thủy sản 18. Kỹ thuật khai thác thủy sản 19. Quản lý tài nguyên và môi trường 20. Kinh tế tài nguyên thiên nhiên 21. Quản lý đất đai | 1. Đa dạng sinh học và bảo tồn (2TC) 2. Hóa sinh - Sinh học phân tử (2TC) 3. Sinh học đại cương (2TC) 4. Tế bào- mô phôi (2TC) 5. Di truyền - tiến hóa (2TC) |
| 4 | Sinh học thực nghiệm | 1. Cử nhân Sinh học 2. Cử nhân Sư phạm Sinh 3. Kĩ thuật 4. Cử nhân Sư phạm Sinh học 5. Công nghệ Sinh học 6. Khoa học Môi trường 7. Sinh học ứng dụng 8. Kĩ thuật sinh học | 1. Kỹ thuật sinh học 2. Nhân trắc học 3. Nông nghiệp 4. Công nghệ chế biến thuỷ sản 5. Khuyến nông 6. Chăn nuôi 7. Nông nghiệp 8. Bảo vệ thực vật 9. Nuôi trồng thuỷ sản 10. Bệnh học thủy sản 11. Thú y 12. Xét nghiệm y học 13. Y đa khoa 14. Y học cổ truyền 15. Y tế công cộng 16. Y sinh học thể dục thể thao 17. Công nghệ thực phẩm 18. Phân tích và kiểm nghiệm 19. Hoá dược 20. Kỹ thuật y học 21. Xét nghiệm Y học 22. Điều dưỡng 23. Dược học 24. Kỹ thuật Y sinh 25. Kỹ thuật môi trường | 1. Đa dạng sinh học và bảo tồn (2TC) 2. Hóa sinh - Sinh học phân tử (2TC) | 1. Cử nhân SP nông lâm nghiệp 2. Cử nhân SP kỹ thuật nông nghiệp 3. Khoa học đất 4. Kỹ thuật khai thác thủy sản 5. Quản lý nguồn lợi thủy sản | 1. Đa dạng sinh học và bảo tồn (2TC) 2. Hóa sinh - Sinh học phân tử (2TC) 3. Sinh học đại cương (2TC) 4. Tế bào- mô phôi (2TC) 5. Di truyền - tiến hóa (2TC) |

**Các chuyên ngành thuộc ngữ văn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Ngôn ngữ Việt Nam | - Sư phạm Ngữ văn  - Cử nhân khoa học Ngữ văn  - Sư phạm Văn - Sử | - Báo chí  - Văn hóa học  - Sư phạm Ngoại ngữ (Anh, Pháp, Trung)  - Việt Nam học | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1. Từ vựng tiếng Việt (2TC)  2. Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học (2TC)  3. Phong cách học tiếng Việt (2TC) | - Xã hội học  - Ngôn ngữ Anh  - Quản lý văn hóa | 1. Ngữ âm tiếng Việt (2TC)  2. Từ vựng tiếng Việt (2TC)  3. Ngữ pháp tiếng Việt và Ngữ dụng học (2TC)  4. Ngữ pháp văn bản (2TC)  5. Phong cách học tiếng Việt (2TC) |
| 2 | Văn học Việt Nam | - Sư phạm Ngữ văn  - Cử nhân khoa học Ngữ văn  - Sư phạm Văn - Sử | - Văn hóa học  - Việt Nam học  - Ngôn ngữ học  - Báo chí | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1, Một số vấn đề về văn học trung đại Việt Nam (2TC)  2, Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX (2TC)  3,Văn học Việt Nam từ 1945- nay (2TC) | - Quản lí văn hóa  - Đông phương học  - Xã hội học | 1. Cơ sở văn hóa Việt Nam  2. Văn học Việt Nam đại cương (2TC)  3.Đại cương văn học nước ngoài (2TC)  4. Một số vấn đề về văn học trung đại Việt Nam (2TC)  5. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX- nay (2TC) |
| 3 | Phương pháp dạy học Ngữ văn | - Sư phạm Ngữ văn  - Cử nhân khoa học Ngữ văn  - Sư phạm Văn - Sử | - Văn hóa học  - Báo chí  - Ngôn ngữ học | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1, Phát triển năng lực học sinh qua dạy học đọc hiểu văn bản (2TC)  2, Phương pháp dạy học tiếng Việt (2TC)  3, Phương pháp luận NCKH (2TC) | - Việt Nam học  - Xã hôi học  - Sư phạm ngoại ngữ | 1. Phát triển năng lực học sinh qua dạy học đọc hiểu văn bản (2TC)  2. Phương pháp dạy học tiếng Việt (2TC)  3. Phương pháp luận NCKH (2TC)  4. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX- nay (2TC)  5. Lí luận văn học (2TC) |
| 4 | Lí luận văn học | - Sư phạm Ngữ văn  - Cử nhân khoa học Ngữ văn  - Sư phạm Văn - Sử | - Văn hóa học  - Báo chí  - Ngôn ngữ học | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1, Lí luận văn học (2TC)  3, Thi pháp học (2TC)  3, Phê bình văn học Việt Nam từ thế kỷ XX - nay (2TC) | - Việt Nam học  - Xã hôi học  - Đông phương học | 1. Lí luận văn học (2TC)  2. Thi pháp học (2TC)  3. Phê bình văn học Việt Nam từ thế kỷ XX - nay (2TC)  4. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX- nay (2TC)  5. Đại cương văn học nước ngoài (2TC) |

**Các chuyên ngành Lịch sử**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Lịch sử thế giới | - Sư phạm Lịch sử  - Cử nhân khoa học Lịch sử | - Báo chí  - Bảo tàng học  - Chính trị học  - Công tác xã hội  - Dân tộc học  - Đông phương học  - Giáo dục Chính trị  - Khảo cổ học  - Khoa học thư viện  - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  - Luật  - Lưu trữ học  - Nhân học  - Quan hệ quốc tế  - Quản lý văn hóa  - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành  - Quản trị văn phòng  - Quốc tế học  - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam  - Thông tin học  - Văn hóa học  - Việt Nam học  - Xã hội học | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1. Lịch sử thế giới cổ trung đại (2TC)  2. Lịch sử thế giới cận hiện đại (2TC)  3. Lịch sử Việt Nam (2TC) | - Sư phạm Ngữ văn  - Sư phạm Địa lý  - Sư phạm Tiếng Anh  - Sư phạm Tiếng Pháp  - Ngôn Ngữ Anh | 1. Lịch sử thế giới cổ trung đại (2TC)  2. Lịch sử thế giới cận hiện đại (2TC)  3. Lịch sử Việt Nam (2TC)  4. Văn hóa văn minh Việt Nam (2TC)  5. Lịch sử văn minh thế giới  (2TC) |
| 2 | Lịch sử Việt Nam | - Sư phạm Lịch sử  - Cử nhân khoa học Lịch sử | Báo chí  - Bảo tàng học  - Chính trị học  - Công tác xã hội  - Dân tộc học  - Đông phương học  - Giáo dục Chính trị  - Khảo cổ học  - Khoa học thư viện  - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  - Luật  - Lưu trữ học  - Nhân học  - Quan hệ quốc tế  - Quản lý văn hóa  - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành  - Quản trị văn phòng  - Quốc tế học  - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam  - Thông tin học  - Văn hóa học  - Việt Nam học  - Xã hội học | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1, Lịch sử thế giới (2TC)  2, Lịch sử Việt Nam cổ trung đại (2TC)  3, Lịch sử Việt Nam cận hiện đại (2TC) | - Sư phạm Ngữ văn  - Sư phạm Địa lý  - Sư phạm Tiếng Anh  - Sư phạm Tiếng Pháp  - Ngôn Ngữ Anh | 1, Lịch sử thế giới cổ trung đại (2TC)  2, Lịch sử thế giới cận hiện đại (2TC)  3, Lịch sử Việt Nam (2TC)  4, Văn hóa văn minh Việt Nam (2TC)  5, Lịch sử văn minh thế giới (2TC) |
| 3 | Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử | - Sư phạm Lịch sử  - Cử nhân khoa học Lịch sử | - Báo chí  - Bảo tàng học  - Chính trị học  - Công tác xã hội  - Dân tộc học  - Đông phương học  - Giáo dục Chính trị  - Khảo cổ học  - Khoa học thư viện  - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam  - Luật  - Lưu trữ học  - Nhân học  - Quan hệ quốc tế  - Quản lý văn hóa  - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành  - Quản trị văn phòng  - Quốc tế học  - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam  - Thông tin học  - Văn hóa học  - Việt Nam học  - Xã hội học | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1, Lịch sử thế giới (2TC)  2, Lịch sử Việt Nam cổ trung đại (2TC)  3, Lịch sử Việt Nam cận hiện đại (2TC) | - Sư phạm Ngữ văn  - Sư phạm Địa lý  - Sư phạm Tiếng Anh  - Sư phạm Tiếng Pháp  - Ngôn Ngữ Anh | 1. Lịch sử thế giới cổ trung đại (2TC)  2. Lịch sử thế giới cận hiện đại (2TC)  3. Lịch sử Việt Nam (2TC)  4. Văn hóa văn minh Việt Nam (2TC)  5. Lịch sử văn minh thế giới  (2TC) |

**Chuyên ngành Địa lí**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Địa lí học | - Địa lí | - Quản lí đất đai  -Quản lí tài nguyên và môi trường  - Quan hệ quốc tế  - Quản lý văn hóa  - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành  - Chính trị học  - Công tác xã hội  - Dân tộc học  - Đông phương học  - Giáo dục Chính trị  - Văn hóa học  - Việt Nam học  - Xã hội học  - Quốc tế học  - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1, Một số vấn đề về địa lí tự nhiên (2TC)  2, Một số vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội đại cương (2TC)  3, Một số vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội thế giới (2TC) | - Sư phạm Ngữ văn  - Sư phạm Lịch sử  - Sư phạm Tiếng Anh  - Sư phạm Tiếng Pháp  - Ngôn Ngữ Anh  - Khảo cổ học  - Luật  - Lưu trữ học  - Nhân học | 1, Một số vấn đề về địa lí tự nhiên (2TC)  2, Một số vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội đại cương (2TC)  3, Một số vấn đề về địa lí kinh tế - xã hội thế giới (2TC)  4, Tổ chức lãnh thổ kinh tế (2TC)  5, Quần cư và đô thi hóa (2TC) |

**Các chuyên ngành Giáo dục**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Quản lý Giáo dục | 1. Quản lý giáo dục, mã ngành: 7140114  2. Giáo dục học, mã ngành: 7140101 | 1. Các ngành Đào tạo giáo viên, các mã ngành: 71402  2. Tâm lý học, mã ngành: 7310401  3. Tâm lý học giáo dục, mã ngành: 7310403  4. Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân, mã ngành: 7860111 | 1. Đại cương quản lý giáo dục (2TC)  2. Tâm lý học quản lý (2TC)  3. Phát triển chương trình giáo dục (2TC) | Một số còn lại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học, ban hành theo Thông tư Số: 15/VBHN-BGDĐT, ngày 08/ 5/2014, của Bộ Giáo dục và Đào tạo. | 1. Đại cương quản lý giáo dục (2TC)  2. Tâm lý học quản lý (2TC)  3. Phát triển chương trình giáo dục (2TC)  4. Giáo dục học (2TC)  5. Hệ thống giáo dục quốc dân và quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo (2TC) |
|  |  | 5. Quản lý văn hoá, mã ngành: 7220342  6. Quản lý thể dục thể thao, mã ngành: 720343  7. Quản lý nhà nước, mã ngành: 7310205  8. Các ngành Quản trị – Quản lý, các mã ngành: 723404  9. Quản lý xây dựng, mã ngành: 52580302  10. Quản lý nhà nước về an ninh trật tự, mã ngành: 7860109 | 1. Tâm lý học quản lý (2TC)  2. Phát triển chương trình giáo dục (2TC)  3. Giáo dục học (2TC) |  |
| 2 | Giáo dục học (bậc Mầm non) | - Giáo dục học, mã ngành: 52140101  - Giáo dục mầm non, mã ngành: 52140201 | - Quản lý giáo dục, mã ngành: 52140114  - Tâm lý học,  Mã ngành: 7310401  - Tâm lý học giáo dục, mã ngành: 52310403 | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1. Tâm lý học mầm non (2TC)  2. Giáo dục học mầm non (2TC)  3. Phương pháp Giáo dục mầm non (2TC) | - Giáo dục Tiểu học   * SP Toán học * SP Vật lý * SP Hoá học * SP Sinh học * SP Ngữ văn * SP Lịch sử * SP Địa lý * SP Âm nhạc * SP Mỹ thuật * GD Đặc biệt * GD Công dân * SPNghệ thuật | 1. Tâm lý học mầm non (2TC)  2. Giáo dục học mầm non (2TC)  3. Dinh dưỡng học trẻ em (2TC)  4. Phương pháp Giáo dục mầm non (2TC)  5. Phát triển chương trình Giáo dục mầm non (2TC) |
| 3 | Giáo dục học (bậc Tiểu học) | 1. Giáo dục học tiểu học, mã ngành: 8140101 | 1. Các ngành Đào tạo giáo viên, mã ngành: 71402  2. Tâm lý học giáo dục, mã ngành: 7310403  3. Quản lý, giáo dục 7140114 | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1. Giáo dục học tiểu học (2TC)  2. Tâm lý học tiểu học (2TC)  3. Phương pháp dạy học các môn: Toán, tiếng Việt, Tự nhiên – Xã hội (2TC) | 1. Tâm Lý học  2. Xã hội học  4. Quản lý văn hóa  3. Các ngành nghệ thuật | 1. Giáo dục học tiểu học (2TC)  2. Tâm lý học tiểu học (2TC)  3. Phương pháp dạy học môn Toán (2TC)  4. Phương pháp dạy học môn Tiếng Việt (2TC)  5. Phương pháp dạy học môn Tự nhiên – Xã hội (2TC) |

**Các chuyên ngành thuộc nông nghiệp và tài nguyên**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Khoa học cây trồng | - Nông nghiệp  - Nông học  - Khoa học cây trồng  - Khuyến nông  - Bảo vệ thực vật  - Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | - Sinh học  - Công nghệ sinh học  - Kỹ thuật sinh học  - Sinh học ứng dụng  -Khoa học môi trường  - Khoa học đất  -Công nghệ thực phẩm  - Công nghệ sau thu hoạch  - Công nghệ chế biến thuỷ sản  - Chăn nuôi  - Phát triển nông thôn  - Lâm nghiệp  - Lâm nghiệp đô thị  - Lâm sinh  - Quản lý tài nguyên rừng  - Nuôi trồng thuỷ sản  - Bệnh học thủy sản  - Kỹ thuật khai thác thủy sản  - Thú y  - Quản lý tài nguyên và môi trường  - Quản lý đất đai  - Kinh tế nông nghiệp  - Kiến trúc cảnh quan  - Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản  - Thủy nông  - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp  - Nông Lâm Ngư kết hợp  - Kỹ thuật khai thác thủy sản | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1. Dinh dưỡng cây trồng (2TC)  2. Kỹ thuật sản xuất cây công nghiệp (2TC)  3. Quản lý tổng hợp dịch hai cây trồng (2TC) | - Kỹ thuật tài nguyên nước  - Khí tượng học  - Kỹ thuật thực phẩm  - Công nghệ chế biến lâm sản  - Công nghệ kỹ thuật hóa học  - Sư phạm hóa học  - Sư phạm sinh học  - Sư phạm địa lý  - Kỹ thuật cầu đường  - Kỹ thuật cơ điện tử  - Kỹ thuật chế tạo  - Kỹ thuật cấp thoát nước  - Kỹ thuật hệ thống công nghiệp  - Kỹ thuật máy tính  - Kỹ thuất trắc địa  - Kỹ thuật vật liệu xây dựng  - Kỹ thuật vật liệu xây dựng  - Kiến trúc công trình  - Công nghệ kỹ thuật cơ điện  - Công nghệ kỹ thuật hóa học  - Công nghệ năng lượng và quản lý hệ thống năng lượng  - Luật học | Học tối thiểu năm trong sáu môn học sau:  1. Dinh dưỡng cây trồng (2TC)  2. Kỹ thuật sản xuất cây công nghiệp (2TC)  3. Quản lý tổng hợp dịch hai cây trồng (2TC)  4.Kỹ thuật sản xuất cây lương thực (2TC)  5. Di truyền và chọn giống cây trồng (2TC)  6. Hệ thống canh tác (2TC) |
| 2 | Nuôi trồng thủy sản | - Nuôi trồng thủy sản  - Quản lý nghề cá, Khai thác thủy sản  - Bệnh học thủy sản (ngư y)  - Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản | - Chế biến thủy sản  - Chăn nuôi  - Thú y,  - Sư phạm sinh học  - Sinh hoc  - Công nghệ sinh học  - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp  - Khoa học môi trường.  - Quản lý tài nguyên và MT  - Quản lý đất đai  - Nông học  - Khoa học cây trồng  - Ngành lâm nghiệp  - Bảo vệ thực vật  - Thủy sinh vật học  - Kỹ thuật Khai thác thủy sản  - Quản lý thủy sản  - Chăn nuôi - thú y  - Công nghệ Chế biến thủy sản  - Kỹ thuật môi trường  - Công nghệ thực phẩm  - Khoa học hàng hải  - Kinh tế và quản lý nuôi trồng thủy sản  - Khuyến nông và phát triển nông thôn  - Kinh tế nông nghiệp  - Kinh tế thủy sản | 1. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt (2TC)  2. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác (2TC) | - Một số ngành đào tạo đại học không thuộc hai nhóm ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần nêu trên. | Học tối thiểu năm trong sáu môn học sau:  1. Cơ sở di truyềnvà chọn giống động vật thủy sản (2TC)  2. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt (2TC)  3. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác (2TC)  4. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển (2TC)  5. Dinh dưỡng và thức ăn động vật thủy sản (2TC)  6. Bệnh động vật thủy sản  (2TC) |

**Công nghệ thông tin**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Công nghệ thông tin | 1. Cử nhân sư phạm tin học,  Mã số: 7140210  2. Khoa học máy tính, Mã số: 7480101  3. Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu  Mã số: 7480102  4. Kỹ thuật phần mềm  Mã số: 7480103  5.Hệ thống thông tin  Mã số: 7480104  6. Kỹ thuật máy tính  Mã số: 7480106  7. Công nghệ kỹ thuật máy tính  Mã số: 7480108  8. Công nghệ thông tin  Mã số: 7480201  9. An toàn thông tin  Mã số: 7480202 | 1. Toán ứng dụng  Mã số: 7460112  2. Toán tin  Mã số: 7460117  3. Khoa học tính toán  Mã số: 7460107  4. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông  Mã số: 7510302  5. Kỹ thuật điện tử - viễn thông  Mã số: 7520207  6. Thương mại điện tử  Mã số: 7340122  7. Hệ thống thông tin quản lý  Mã số: 7340405  8. Quản trị văn phòng  Mã số: 7340406 | 1. Cơ sở dữ liệu (2TC)  2. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (2TC) | 1. Sư phạm Toán học  Mã số: 7140209  2. Sư phạm Vật lý  Mã số: 7140211  3. Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp  Mã số: 7140214  4. Sư phạm Công nghệ  Mã số: 7140246  5. Quản lý thông tin  Mã số: 7320205  6. Toán học  Mã số: 7460101  7. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử  Mã số: 7510301  8. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa  Mã số: 7510303  9. Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá  Mã số: 7520216. | Học tối thiểu năm trong sáu môn học sau:  1. Cơ sở dữ liệu (2TC)  2. Cấu trúc dữ liệu vào giải thuật (2TC)  3. Toán rời rạc (2TC)  4. Mạng máy tính (2TC)  5.Phân tích thiết kế hệ thống(2TC)  6.Lập trình hướng đối tượng (2TC) |

**Giáo dục thể chất**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | **Giáo dục học**  **( Giáo dục thể chất)** | - Cử nhân sư phạm GDTC  chính quy  -Cử nhân sư phạm GDTC-GDQP  - Cử nhân sư phạm GDTC hệ VHVL  (tại chức cũ)  - Nhóm đại học TDTT chuyên sâu. | Không |  | Không |  |

**Luật**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | Cử nhân Luật học (Luật)  -Cử nhân Luật kinh tế  -Cử nhân Luật kinh doanh  -Cử nhân Luật quốc tế | - Cử nhân Điều tra trinh sát  - Cử nhân Điều tra hình sự  - Cử nhân Quản lý nhà nước về an ninh trật tự  - Cử nhân Kỹ thuật hình sự  - Cử nhân Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp  - Cử nhân Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân  - Cử nhân Quản lý nhà nước  - Cử nhân Chính trị - Luật  - Cử nhân Quản lý trật tự ATGT  - Cử nhân Hành chính  - Cử nhân phòng cháy, chữa cháy | 1. Lý luận nhà nước và pháp luật (3TC)  2. Lịch sử nhà nước và pháp luật (3TC)  3. Luật Hiến pháp (3TC)  4. Luật Hành chính(3TC) | Không |  |

**Chuyên ngành Chính trị học**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Chính trị học: 60.31.02.01 | - Chính trị học  - Giáo dục chính trị  - Tốt nghiệp đại học các ngành khác và có bằng Cao cấp lý luận chính trị  - Chính trị - Luật  - GDCT – GDQP  - Giáo dục công dân  - Triết học  - Kinh tế chính trị  - Chủ nghĩa xã hội khoa học  - Lịch sử Đảng  - Luật học  - Xã hội học  - Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước  - Quản lý xã hội  - Khoa học quản lý  - Hành chính học  - Công tác xã hội  - Quản lý nhà nước  - Quan hệ quốc tế | **1. Tốt nghiệp đại học các ngành khác** và có bằng Trung cấp lý luận chính trị.  **2. Tốt nghiệp đại học ngành khác là cán bộ, công chức, viên chức** (gọi chung là công chức)có thời gian công tác trong các tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội từ 2 năm trở lên.  **3. Tốt nghiệp đại học các ngành KHXH&NV** không thuộc các đối tượng trên. | Học tối thiểu hai trong ba môn học sau:  1. Lịch sử các học thuyết chính trị (2 TC)  2. Quyền lực chính trị và cầm quyền (2 TC)  3. Thể chế chính trị đương đại (2 TC) | Không |  |

**Chuyên ngành kinh tế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Tên ngành đúng**  **và phù hợp**  ***(không phải học bổ sung kiến thức)*** | **Ngành gần** | | | **Ngành khác** | |
| **Tên ngành**  **đại học** | **Học phần**  **bổ sung** | **Tên ngành**  **đại học** | | **Học phần bổ sung** |
| 1 | Kinh tế chính trị | - Kinh tế chính trị  - Nhóm ngành Kinh tê học bao gồm:  -Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quôc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Kinh tế và quản lý công; Kinh tế thủy sản; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế gia đình; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | - Các chuyên ngành thuộc nhóm Quản trị - Quản lý: Quản lý kinh tế; Khoa học quản lý; Chính sách công; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý công; Quản lý khoa học và công nghệ; Quản lý công nghiệp; Quản lý năng lượng....  - Nhóm ngành thuộc nhóm Kinh doanh. Gồm: Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại,...  - Nhóm ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, gồm: Tài chính - Ngân hàng; Tài chính tín dụng; Tài chính doanh nghiệp; Bảo hiểm,..  - Nhóm ngành thuộc nhóm Kế toán - Kiểm toán, gồm: Kế toán, Kiểm toán,..  - Nhóm ngành thuộc nhóm Thống kê, tin học quản lý,.. | 1.Nguyên lý kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC)  2. Lịch sử các học thuyết kinh tế (2 TC) | Tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành đúng và ngành gần đã nêu | | 1.Nguyên lý kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC)  2. Lịch sử các học thuyết kinh tế (2 TC)  3. Kinh tế vi mô (2 TC)  4. Kinh tế vĩ mô (2 TC)  5. Quản lý nhà nước về kinh tế (2 TC) |
| 2 | Quản lý kinh tế | - Quản lý kinh tế  - Nhóm ngành Kinh tê học bao gồm:  -Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quôc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Kinh tế và quản lý công; Kinh tế thủy sản; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế gia đình; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | - Các chuyên ngành thuộc nhóm Quản trị - Quản lý ; Khoa học quản lý; Chính sách công; Quản trị nhân lực; Quản trị văn phòng; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý công; Quản lý khoa học và công nghệ; Quản lý công nghiệp; Quản lý năng lượng....  - Nhóm ngành thuộc nhóm Kinh doanh. Gồm: Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại,...  - Nhóm ngành thuộc nhóm Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, gồm: Tài chính - Ngân hàng; Tài chính tín dụng; Tài chính doanh nghiệp; Bảo hiểm,..  - Nhóm ngành thuộc nhóm Kế toán - Kiểm toán, gồm: Kế toán, Kiểm toán,..  - Nhóm ngành thuộc nhóm Thống kê, tin học quản lý,.. | 1. Quản lý học (2 TC)  2.Chính sách kinh tế (2 TC) | Tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành đúng và ngành gần đã nêu | | 1. Kinh tế vi mô (2 TC)  2. Kinh tế vĩ mô (2 TC)  3. Quản lý học (2 TC)  4. Chính sách kinh tế (2 TC)  5. Quản lý nhà nước về kinh tế (2 TC) |

**Xây dựng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | * + - 1. Kỹ thuật xây dựng       2. Xây dựng dân dụng và công nghiệp | 1. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng  2. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông  3. Xây dựng cầu đường  4. Xây dựng cầu hầm  5. Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng  6. Công nghệ kỹ thuật xây dựng  7. Công nghệ kỹ thuật giao thông  8. Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng  9. Công nghệ vật liệu  10. Cơ kỹ thuật Kỹ thuật vật liệu  11.Kỹ thuật trắc địa - bản đồ  12. Kiến trúcQuy hoạch vùng và đô thị  13. Kỹ thuật công trình thuỷ  14. Kỹ thuật công trình biển  15. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông  16. Địa kỹ thuật xây dựng  17. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng  18. Kinh tế xây dựng  19. Quản lý xây dựng  20. Hậu cần công an nhân dân  21. Chỉ huy kỹ thuật Công binh  22. Quản lý dự án  23. Cơ họcKhoa học vật liệu  24. Toán cơ  25. Kiến trúc đô thị  26. Quản lý đô thị và công trìnhThiết kế nội thất  27. Địa kỹ thuật xây dựng  28. Hậu cần quân sự  Chỉ huy, quản lý kỹ thuật  29. Chỉ huy kỹ thuật Công binh  30. Công nghiệp và công trình nông thôn  31. Kỹ thuật cơ sở hạ tầng  32. Kỹ thuật xây dựng - chuyên ngành Tin học xây dựng  33. Kiến trúc cảnh quan  34. Địa chất học | 1. Kết cấu nhà Bê tông cốt thép (2 TC)  2. Kết cấu nhà thép  (2 TC) | 1. Công nghệ kỹ thuật cơ khí  2. Công nghệ chế tạo máy  3. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử  4. Công nghệ kỹ thuật ô tô  5. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp  6. Kỹ thuật công nghiệp  7. Kỹ thuật cơ khí  8. Kỹ thuật máy tính  9. Kỹ thuật vật liệu kim loại  10. Kỹ thuật biển  11. Kỹ thuật mỏ  12. Kỹ thuật tài nguyên nước  13. Kỹ thuật tài nguyên nước  14. Kinh tế nông nghiệp  15. Khoa học máy tính  16. Truyền thông và mạng máy tính  17. Kỹ thuật phần mềm  18. Hệ thống thông tin  19. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa  20. Công nghệ kỹ thuật máy tính  21. Công nghệ kỹ thuật môi trường  22. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp  23. Kế toán Kiểm toán  24. Bất động sản  Thiết kế công nghiệp  25. Kỹ thuật điện  Phát triển nông thôn  26. Lâm nghiệp đô thị  27. Lâm Nghiệp  28. Phát triển nông thôn  29. Quản lý đất đai  30. Tài chính ngân hàng  31. Kinh tế  32. Quản lý tài nguyên rừng  33. Lâm học  34. Nông học  35. Quản trị kinh doanh | Học tối thiểu năm trong sáu môn học sau:  1. Kết cấu Bê tông cốt thép (2 TC)  2. Kết cấu thép (2 TC)  3. Kiến trúc công trình(2 TC)  4. Sức bền vật liệu (2 TC)  5. Cơ học kết cấu (2 TC)  6. Kinh tế xây dựng (2 TC) |

**Ngoại ngữ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chuyên ngành** | **Ngành đúng** | **Ngành gần** | **Học phần chuyển đổi** | **Ngành khác** | **Học phần chuyển đổi** |
| 1 | Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh | Sư phạm Tiếng Anh | Ngôn Ngữ Anh;  Sư phạm Tiếng Nga;  Sư phạm Tiếng Pháp;  Sư phạm Tiếng Trung;  Sư phạm Tiếng Đức;  Sư phạm Tiếng Hàn;  Sư phạm Tiếng Nhật; | 1. Tiếng Anh nâng cao (Trừ Cử nhân Tiếng Anh) (3 TC)  2. Lý luận dạy học bộ môn tiếng Anh (2 TC)  3. Kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh (2 TC) | Ngôn ngữ Nga;  Ngôn ngữ Trung;  Ngôn ngữ Pháp;  Ngôn ngữ Đức;  Ngôn ngữ Hàn;  Ngôn ngữ Nhật | 1. Nghe Nói tiếng Anh 3  (2 TC)  2. Đọc Viết tiếng Anh 3  (2 TC)  3. Tiếng Anh nâng cao  (3 TC)  2. Lý luận dạy học bộ môn tiếng Anh (2 TC)  4. Kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh (2 TC)  5. Kiểm tra ngôn ngữ và nghiên cứu khoa học giáo dục (2 TC)  6. Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành tiếng Anh (2 TC) |